

BÀI 7: LUẬT DÂN SỰ



Nội dung

Giới thiệu một số chế định cơ bản của Luật Dân sự, bao gồm:

- Chế định quyền sở hữu
- Chế định nghĩa vụ dân sự
- Chế định quyền sở hữu

Mục tiêu

- Giúp học viên nắm được đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.
- Học viên được trang bị kiến thức liên quan đến quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự.
- Học viên nắm được các quy định của pháp luật liên quan đến quyền thừa kế và có thể vận dụng những kiến thức đó trong việc phân chia di sản thừa kế trong thực tế.

Thời lượng học

- 5 tiết học

Hướng dẫn học

Để học tốt bài này, học viên cần:

- Tham dự đầy đủ các buổi học theo lịch trình.
- Tích cực thảo luận trong quá trình học tập.
- Đọc các tài liệu sau:
 - Giáo trình pháp luật đại cương của TOPICA
 - Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)
 - Bộ luật Dân sự năm 2005

Khởi động**Chủ bò muốn bắt đền người đã xẻ thịt con bò nhưng xã chỉ huyện, huyện lại đổ xã.**

Con bò “bất hạnh” trên thuộc sở hữu của ông Phan Văn Hạnh, ngụ xã Tân Thuận (Hàm Thuận Nam, Bình Thuận). Sau khi vay tiền ngân hàng, ông Hạnh đã dùng 18 triệu đồng mua một con bò đực để cày đất và chở nông sản. Tối 5-2-2008 (nhằm ngày 29 Tết Mậu Tý), con bò thường ngày được cột trong vườn nhà ông Hạnh bị tuột dây, đi lạc.

Còn sống hay đã chết?

Ngày 20-6-2008, sau bốn tháng trời rong rã truy tìm, ông Hạnh mới hay tin con bò của mình đã được ông C. (thôn Lập Phước, xã Tân Lập) bắt được và nuôi giữ. Ông C. cũng thừa nhận việc này nhưng lại cho rằng “đó là chuyện của quá khứ” vì vào đầu tháng 6 thì con bò đã chết và ông đã đem ra xẻ thịt.

Không dễ dàng cho qua việc này, ông Hạnh đã nộp đơn yêu cầu UBND xã Tân Lập xử lý. Gần ba tháng sau đó, xã mời ông Hạnh đến làm việc nhưng không phải về vụ đòi bò mà là vụ con bò của ông đã gây thiệt hại cho ông C. và một người khác cùng thôn vào đêm bị lạc. Theo biên bản do thôn lập ngày 6-2-2008 thì con bò của ông Hạnh đã ăn gần 1.500 trái và bông thanh long, đập rách 12 tấm bạt để phủ đất và đập bể 200 viên gạch. Theo đó, xã yêu cầu ông Hạnh phải bồi thường 6,4 triệu đồng.

Tuy nhiên, theo ông Lê Trọng Tâm, nguyên thôn phó thôn Lập Phước, biên bản trên được lập không có căn cứ. “Chỉ trong một đêm thì con bò không thể nào quậy phá tanh bành như thế! Nhưng thôn trưởng chỉ đạo tôi cứ lập biên bản để bắt chủ bò bồi thường nhằm lấy tiền làm quỹ thôn” - ông Tâm nói. Ông Tâm còn khẳng định: “Trong thời gian ở nhà ông C. thì con bò không chết và không hề bị xẻ thịt. Chính xác là ông C. đã bán bò cho một người ở thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân. Tôi đã thu âm được lời của hai người bàn việc mua, bán bò và tôi sẵn sàng đứng ra làm chứng việc này”.

Người nuôi giữ phải có trách nhiệm

Từ thông tin do ông Tâm cung cấp, cứ tưởng UBND xã Tân Lập sẽ nhanh chóng xác định thủ phạm “tẩu tán” con bò để bù đắp thiệt hại cho ông Hạnh nhưng không phải vậy. Ông Lê Chí Hiếu, Phó Chủ tịch UBND xã Tân Lập, cho biết: “Chúng tôi không đủ thẩm quyền giải quyết vụ việc này. Do vậy, chúng tôi đã chuyển đơn của ông Hạnh đến huyện”. Trong khi đó, vào tháng 6, 7-2009, UBND huyện Hàm Thuận Nam liên tiếp có hai văn bản yêu cầu xã Tân Lập giải quyết và có văn bản trả lời cho huyện. Mới đây nhất, vào ngày 14-8, UBND huyện lại có văn bản giao Công an huyện giải quyết vụ việc. Cách chuyển giao tới lui này khiến ông Hạnh bị xoay như độn cù.

Theo Điều 242 Bộ luật Dân sự, người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho UBND xã nơi cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được. Sau sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận thì gia súc đó thuộc sở hữu của người bắt được. Trong thời gian nuôi giữ, người nuôi phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Nếu ông Tâm nói đúng thì ông C. đã làm sai quy định khi không báo tin để UBND xã thông báo công khai và còn tự ý bán con bò đi lạc khi chỉ mới nuôi bốn tháng. Trường hợp con bò chết như trình bày của ông C. thì nguyên nhân chết cũng cần được làm rõ để có cơ sở ràng buộc trách nhiệm của ông C.

Được biết, ông Hạnh đang chuẩn bị các thủ tục cần thiết để khởi kiện ông C. ra tòa. “Trong đơn kiện tôi sẽ yêu cầu ông C. trả lại bò hoặc ông C. phải thanh toán cho tôi giá trị con bò” - ông Hạnh cho biết.

(Nguồn: Báo Pháp luật Tp Hồ Chí Minh điện tử

http://www.phapluattp.vn/news/ban-doc/view.aspx?news_id=267501)

Đây là một tình huống tranh chấp dân sự diễn ra tương đối phổ biến trong đời sống xã hội. Bài học này sẽ giúp bạn có được những hiểu biết nhất định về các quy định của pháp luật liên quan đến các giao lưu dân sự như trong tình huống trên.

7.1. Khái niệm Luật Dân sự

Với tư cách là một ngành luật độc lập, Luật Dân sự có đối tượng điều chỉnh riêng và sử dụng những phương pháp điều chỉnh nhất định cho phù hợp với đối tượng điều chỉnh của nó.

7.1.1. Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong đời sống xã hội.

- **Quan hệ tài sản** được Luật Dân sự điều chỉnh là quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức liên quan đến việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt một tài sản nhất định nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất cho tiêu dùng và sinh hoạt. Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. Quan hệ tài sản trong thực tế rất phong phú và đa dạng, có thể là quan hệ mua bán hàng hóa, tặng cho tài sản hoặc có thể là quan hệ về bồi thường thiệt hại, quan hệ thừa kế... Tuy nhiên, việc phân định đối tượng điều chỉnh của các ngành luật chỉ mang tính tương đối nên đôi khi quan hệ tài sản không chỉ do ngành Luật Dân sự điều chỉnh mà còn thuộc đối tượng điều chỉnh của các ngành luật khác như Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Kinh tế, Luật Tài chính... Điều đó cho thấy các ngành luật không tồn tại biệt lập mà có mối liên hệ lẫn nhau trong một chỉnh thể thống nhất là hệ thống pháp luật.
- **Quan hệ nhân thân** là quan hệ giữa các chủ thể liên quan đến quyền nhân thân của mỗi cá nhân. Quyền nhân thân được hiểu là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác như quyền đối với họ tên, hình ảnh, bí mật đời tư, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo... Quan hệ nhân thân bao gồm hai loại là quan hệ nhân thân không gắn với tài sản và quan hệ nhân thân gắn với tài sản.
 - Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản là những quan hệ liên quan đến giá trị tinh thần, không gắn liền với lợi ích vật chất. Quan hệ này tồn tại dưới các dạng như tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín của một cá nhân, tổ chức.
 - Quan hệ nhân thân gắn với tài sản là những quan hệ liên quan đến quyền nhân thân của mỗi cá nhân nhưng khi xác lập thì làm phát sinh các quyền tài sản. Quan hệ này tồn tại dưới các dạng như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu đối với giống cây trồng, vật nuôi...

Với đối tượng điều chỉnh như trên, Luật Dân sự được hiểu là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào quan hệ đó.

7.1.2. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự

Phương pháp điều chỉnh là cách thức nhà nước sử dụng để tác động lên các quan hệ được ngành luật điều chỉnh. Xuất phát từ đặc điểm của các quan hệ là đối tượng điều chỉnh mà mỗi ngành luật sử dụng một hoặc nhiều phương pháp điều chỉnh tương ứng. Quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể nên Luật Dân sự sử dụng phương pháp bình đẳng thỏa thuận và phương pháp tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm để điều chỉnh các quan hệ pháp luật đó. Nội dung của các phương pháp này được thể hiện như sau:

- **Trước hết, Luật Dân sự chỉ thừa nhận những giao dịch được thực hiện trên cơ sở bình đẳng giữa các bên.** Nếu có sự áp đặt ý chí hoặc ra lệnh thì giao dịch đó bị coi là vô hiệu. Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Trong quan hệ dân sự các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau”.
- **Hơn nữa, trong khuôn khổ pháp luật,** nhà nước trao cho các chủ thể quyền tự định đoạt và tự nguyện tham gia vào các quan hệ dân sự, lựa chọn đối tác, xác lập cách thức thực hiện quyền và nghĩa vụ cũng như áp dụng các biện pháp chế tài đối với hành vi vi phạm.
- **Phương pháp thỏa thuận** còn thể hiện ở việc nhà nước công nhận sự thỏa thuận của các bên nếu những thỏa thuận đó không trái quy định của pháp luật. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, thỏa thuận giữa các bên được ưu tiên áp dụng trước và chỉ áp dụng pháp luật của nhà nước đối với những vấn đề mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận dẫn chiếu đến các quy định của pháp luật.



Hình minh họa

7.2. Quyền sở hữu

7.2.1. Khái niệm quyền sở hữu

- **Khái niệm quyền sở hữu**

Quyền sở hữu là một trong các chế định của Luật Dân sự, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng trong xã hội.

Với tư cách là một trong các quyền của cá nhân, tổ chức thì quyền sở hữu là những quyền năng dân sự của một chủ thể được pháp luật cho phép thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với một tài sản cụ thể. Điều 164 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về vấn đề này như sau: “*Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu là cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có đủ ba quyền là quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản*”.

- **Nội dung của quyền sở hữu:** Nội dung của quyền sở hữu bao gồm: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.
 - Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản. Pháp luật quy định những trường hợp chiếm hữu tài sản có căn cứ pháp luật như sau:
 - Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản.
 - Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản.
 - Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.
 - Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định.

- Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với các điều kiện do pháp luật quy định.

Nếu chiếm hữu không có các căn cứ như trên thì bị coi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, nếu người chiếm hữu không biết hoặc không thể biết việc chiếm hữu là không có căn cứ pháp luật thì được coi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình. Chẳng hạn một người mua hàng hóa mà không biết rằng đó là tài sản bị đánh cắp thì việc chiếm hữu tài sản của người đó được coi là không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.



Quyền sở hữu

- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Chủ sở hữu tài sản có toàn quyền sử dụng tài sản của mình. Ngoài ra, trong một số trường hợp người sử dụng tài sản nhưng không phải là chủ sở hữu mà được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó người chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật cũng được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo quy định của pháp luật.
- Quyền định đoạt là quyền sở hữu tài sản hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó. Cũng giống như quyền sử dụng, quyền định đoạt tài sản có thể được thực hiện bởi chủ sở hữu tài sản hoặc bởi người không phải là chủ sở hữu. Trường hợp thứ hai xảy ra khi chủ sở hữu tài sản ủy quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình.

Quyền sở hữu tài sản phát sinh khi và chỉ khi chủ thể có đầy đủ ba quyền trên. Nói cách khác, nếu chủ thể có quyền sở hữu thì cũng sẽ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản. Ngược lại, nếu chủ thể có đủ ba quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với một tài sản nhất định thì tức là chủ thể đã có quyền sở hữu tài sản đó.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, quyền sở hữu tài sản chỉ được xác lập khi có những căn cứ nhất định. Những căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu bao gồm:

- Thứ nhất, quyền sở hữu phát sinh từ hợp đồng hoặc giao dịch dân sự như mua bán, tặng cho, cho vay, được giải thưởng trong các chương trình hứa thưởng và thi có giải hoặc được thừa kế tài sản theo di chúc.
- Thứ hai, quyền sở hữu phát sinh theo quy định của pháp luật như sở hữu đối với tài sản là kết quả lao động, sản xuất kinh doanh hợp pháp, tài sản hình thành trong trường hợp sáp nhập, trộn lẫn, chế biến, tài sản không xác định được chủ sở hữu hoặc do bị chôn giấu, đánh rơi, bỏ quên, tài sản là gia súc, gia cầm, vật nuôi bị thất lạc, hoặc tài sản do được thừa kế theo pháp luật.
- Thứ ba, quyền sở hữu phát sinh theo những căn cứ riêng biệt như theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu, hoặc theo thời hiệu được pháp luật dân sự quy định.

7.2.2. Bảo vệ quyền sở hữu

Khi quyền sở hữu bị xâm hại, chủ sở hữu có thể tự mình hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp sau để bảo vệ quyền sở hữu:

• **Đòi lại tài sản**

Về nguyên tắc tài sản bị chiếm hữu không có căn cứ pháp luật dù là ngay tình hoặc không ngay tình cũng phải được trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Vấn đề này được quy định tại Điều 125 Bộ luật Dân sự năm 2005, theo đó chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, trừ hai trường hợp sau:

- Người chiếm hữu, sử dụng hoặc được lợi về tài sản là bất động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục và công khai từ 10 năm trở lên.
- Người chiếm hữu, sử dụng hoặc được lợi về tài sản là bất động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục và công khai từ 30 năm trở lên.

• **Yêu cầu chủ thể khác chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện các quyền sở hữu**

Điều 259 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình, chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó; nếu không có sự chấm dứt tự nguyện thì có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm”*. Như vậy, không ai được ngăn cản chủ sở hữu thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của họ.

• **Yêu cầu bồi thường thiệt hại**

Về nguyên tắc người nào gây thiệt hại về tài sản cho người khác thì phải bồi thường. Chính vì vậy, Điều 260 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định *“Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền chiếm hữu của mình bồi thường thiệt hại”*.

7.2.3. Chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ở nước ta hiện nay

• **Chế độ sở hữu**

Chế độ sở hữu là một chế độ pháp lý bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật quy định hình thức sở hữu đối với của cải vật chất mà trước hết là các tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, tiêu dùng và các tài sản khác.

Hình thức sở hữu là cách thức chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản trong một chế độ sở hữu.

Điều 15 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: *“Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”.

Như vậy, ở nước ta hiện nay có các chế độ sở hữu sau: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân.

- Chế độ sở hữu toàn dân là tổng thể các quy phạm pháp luật xác định chủ thể, khách thể, nội dung và phương pháp thực hiện quyền sở hữu của toàn dân.

- Chế độ sở hữu tập thể là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định về sở hữu tập thể.
- Chế độ sở hữu tư nhân là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định về sở hữu tư nhân.

● **Hình thức sở hữu**

Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định sáu hình thức sở hữu, bao gồm: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu của tổ chức chính trị - xã hội và sở hữu của tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp. Như vậy, trong một chế độ sở hữu có thể có nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

- Sở hữu nhà nước là hình thức sở hữu mà ở đó nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản. Theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì những tài sản thuộc sở hữu nhà nước bao gồm đất đai, rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi tự nhiên ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác do pháp luật quy định.



Hình thức sở hữu nhà nước được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân. Khái niệm của chế độ sở hữu toàn dân là những tài sản đặc biệt như đã nói ở trên. Tuy nhiên, toàn dân là khái niệm rất rộng, không dùng để chỉ một người dân hay một đối tượng cụ thể nào. Để cụ thể hóa quyền của chủ sở hữu, toàn dân trao cho nhà nước trực tiếp quản lý tài sản và tạo nên hình thức sở hữu nhà nước. Nói cách khác, chế độ sở hữu toàn dân và hình thức sở hữu nhà nước không mâu thuẫn nhau, mà thực chất là nhà nước thay mặt nhân dân thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với những tài sản nhất định.

Tài sản thuộc sở hữu nhà nước có thể được khai thác công dụng dưới các hình thức như đầu tư vào doanh nghiệp, giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp hoặc cho phép các doanh nghiệp, hộ gia đình, tổ hợp tác, cá nhân sử dụng. Tuy nhiên, những chủ thể này chỉ được thực hiện quyền quản lý, sử dụng hoặc khai thác công dụng của tài sản mà không được quyền định đoạt những tài sản đó. Chỉ có nhà nước – với tư cách là đại diện chủ sở hữu mới có đủ ba quyền chiếm hữu (quản lý), sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định (Điều 202 Bộ luật Dân sự năm 2005).

- Sở hữu tập thể là hình thức sở hữu của hợp tác xã hoặc các hình thức kinh tế tập thể ổn định khác do cá nhân, hộ gia đình cùng góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh nhằm thực hiện mục đích chung được quy định trong điều lệ, theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ, cùng quản lý và cùng hưởng lợi. Đặc điểm cơ bản của sở hữu tập thể là tất cả tài sản hợp pháp, không phụ thuộc vào nguồn gốc hình thành (do thành viên đóng góp, thu nhập hợp pháp từ sản

xuất kinh doanh, được nhà nước hỗ trợ...) đều thuộc sở hữu tập thể. Các thành viên có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của tập thể mà không phụ thuộc vào tỷ lệ giá trị tài sản từng thành viên đã đóng góp vào tập thể đó.

- Sở hữu tư nhân là hình thức sở hữu của cá nhân đối với tài sản hợp pháp của mình. Sở hữu tư nhân bao gồm sở hữu cá thể, sở hữu tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

Đối với hình thức sở hữu này cá nhân là chủ sở hữu có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Sở hữu chung là hình thức sở hữu của nhiều chủ sở hữu đối với tài sản. Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tài sản thuộc sở hữu chung theo phần tồn tại dưới các dạng như phần vốn góp của cá nhân, tổ chức trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, v.v... Điều cần lưu ý là đối với hình thức sở hữu chung theo phần, các thành viên sở hữu một phần giá trị tài sản chứ không phải sở hữu từng tài sản cụ thể trong khối tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu không được xác định đối với tài sản chung. Tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất tồn tại dưới các dạng như tài sản chung của vợ và chồng, tài sản chung của cộng đồng dòng họ, làng bản, thôn ấp, cộng đồng tôn giáo, dân cư hoặc tài sản là phần diện tích hoặc trang thiết bị dùng chung trong nhà chung cư. Thông thường tài sản chung hợp nhất được sử dụng chung mà không phân chia, trừ trường hợp phân chia theo quy định của pháp luật, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo sự thỏa thuận của các chủ sở hữu.

Việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung được thực hiện như sau:

- Tài sản chung được các đồng chủ sở hữu cùng nhau quản lý theo nguyên tắc nhất trí.
- Các đồng chủ sở hữu có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản nếu đó là tài sản chung hợp nhất hoặc có quyền tương ứng với phần sở hữu của mình nếu đó là tài sản chung theo phần.
- Đối với tài sản chung hợp nhất, việc định đoạt được thực hiện theo thỏa thuận của các đồng chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản chung theo phần, nếu pháp luật không có quy định khác thì áp dụng nguyên tắc định đoạt chung là chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình nhưng phải đảm bảo quyền ưu tiên mua trước của các đồng chủ sở hữu còn lại với mức giá bằng với giá thị trường. Sau 3 tháng đối với bất động sản và sau 1 tháng đối với động sản kể từ ngày chào bán, nếu các đồng chủ sở hữu còn lại không mua thì mới được chào bán cho người khác.

- Sở hữu của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội là sở hữu của tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung quy định trong điều lệ. Tài sản thuộc

hình thức sở hữu này được hình thành từ các nguồn khác nhau như từ đóng góp của các thành viên, tài sản được tặng cho chung hoặc từ việc được nhà nước chuyển giao quyền sở hữu... Với tư cách là chủ sở hữu tài sản, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động ghi trong điều lệ.

- Sở hữu của tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp là sở hữu của cả tổ chức đó nhằm thực hiện mục đích chung của các thành viên được quy định trong điều lệ. Tài sản thuộc hình thức sở hữu này được hình thành thông qua việc đóng góp của các thành viên hoặc tài sản được tặng cho chung cho cả tổ chức. Tổ chức có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích hoạt động được quy định trong điều lệ của tổ chức.

7.3. Nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự

7.3.1. Nghĩa vụ dân sự

- **Định nghĩa nghĩa vụ dân sự**

Theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “*Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó một hoặc nhiều chủ thể (gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (gọi chung là bên có quyền)*”. Nghĩa vụ dân sự có thể tồn tại dưới nhiều hình thức như nghĩa vụ thực hiện công việc theo thỏa thuận, nghĩa vụ hoàn trả tài sản, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại...



- **Căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự**

Nghĩa vụ dân sự phát sinh khi có các căn cứ sau:

- **Hợp đồng dân sự**

Khi tham gia quan hệ hợp đồng, các bên thường xác định những quyền và nghĩa vụ đối với nhau để cùng đạt được những lợi ích nhất định. Chẳng hạn như trong hợp đồng mua bán hàng hóa, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền còn bên bán có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua. Như vậy, việc giao kết hợp đồng đã làm phát sinh quan hệ nghĩa vụ giữa các bên.

- **Hành vi pháp lý đơn phương**

Hành vi pháp lý đơn phương là hành vi thể hiện ý chí của một bên qua đó làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ dân sự. Ví dụ, một người đánh rơi chiếc ví và thông báo cam kết sẽ trả thưởng cho người nhặt được và trả lại chiếc ví đó. Như vậy, việc hứa thưởng là hành vi đơn phương của một bên chủ thể và sẽ làm phát sinh nghĩa vụ trả thưởng của họ đối với người nhặt được và trả lại chiếc ví. Hành vi pháp lý đơn phương không tự làm phát sinh quan hệ nghĩa vụ mà còn phụ thuộc vào việc những người khác đáp ứng yêu cầu mà bên thể hiện ý chí đã đưa ra.

- Chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Đây là trường hợp người chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có nghĩa vụ trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu hợp pháp.

- **Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật**

Đây là trường hợp các bên không có quan hệ hợp đồng với nhau nhưng do một người thực hiện hành vi trái pháp luật xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản của người khác và gây thiệt hại nên phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

- **Thực hiện công việc không có ủy quyền**

Đây là trường hợp phát sinh khi một người tự ý thực hiện công việc mà không được ủy quyền. Chẳng hạn như một người đi công tác dài ngày nhưng quên không nhờ người khác chăm sóc những con vật nuôi như chó, mèo... trong gia đình mình. Người hàng xóm thấy vậy đã cho những con vật này ăn trong suốt thời gian chủ của chúng đi vắng. Việc làm này được coi là thực hiện công việc không có ủy quyền và đã làm phát sinh nghĩa vụ giữa người thực hiện với người được thực hiện công việc. Trong trường hợp này, người thực hiện công việc có nghĩa vụ đem lại kết quả phù hợp với mong muốn của người được thực hiện công việc. Ngược lại, người được thực hiện công việc có nghĩa vụ thanh toán các chi phí hợp lý mà bên kia đã bỏ ra để thực hiện công việc và có thể phải trả thù lao cho người đã thực hiện công việc. Tuy nhiên, nếu công việc được thực hiện không phù hợp với mong muốn của người được thực hiện thì không làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán, trả thù lao nói trên.

7.3.2. Vi phạm nghĩa vụ dân sự

- **Định nghĩa vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Vi phạm nghĩa vụ dân sự là hành vi của chủ thể có nghĩa vụ nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đó.

Vi phạm nghĩa vụ dân sự là một dạng vi phạm pháp luật, vì vậy để xác định hành vi trái pháp luật có phải là vi phạm pháp luật dân sự hay không thì phải xem xét các yếu tố cấu thành nó, bao gồm mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể.

- **Mặt khách quan của vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Yếu tố này trước hết đòi hỏi phải xác định có hành vi trái pháp luật hay không. Trong trường hợp cần thiết phải xác định cả thiệt hại thực tế và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại đó.

- Về nguyên tắc, một người có nghĩa vụ mà không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đó thì bị coi là vi phạm pháp luật về nghĩa vụ. Trong quan hệ pháp luật dân sự, pháp luật thường cho phép các bên tự thỏa thuận về những quyền và nghĩa vụ của mình. Nếu những thỏa thuận đó không trái quy định của pháp luật thì sẽ được nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Do đó, việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ những thỏa thuận đó cũng bị coi là vi phạm pháp luật về nghĩa vụ dân sự.
- Thiệt hại xảy ra trong thực tế. Thiệt hại thực tế có thể liên quan đến tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín... Mức độ thiệt hại được xác định dựa trên các yếu tố như chi phí thực tế mà người bị thiệt hại đã phải bỏ ra để

khắc phục hậu quả, sự giảm sút, thiếu hụt về giá trị tài sản do người có nghĩa vụ gây ra hoặc thu nhập thực tế bị mất, giảm sút... Thiệt hại thực tế là yếu tố bắt buộc phải xem xét trong trường hợp áp dụng trách nhiệm bồi thường thiệt hại vì mục đích của bồi thường thiệt hại là bù đắp những tổn thất đã phát sinh trong thực tế.

- Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế. Yếu tố này đòi hỏi phải khẳng định chính xác hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại thực tế. Người vi phạm chỉ phải bồi thường nếu thiệt hại là hậu quả trực tiếp của hành vi vi phạm.

- **Chủ thể của vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự là những tổ chức, cá nhân có năng lực chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

Về năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân, theo quy định tại các Điều 58, 606 và 621 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì người từ đủ 15 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, theo đó:

- Người từ đủ 18 tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.
- Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi phải bồi thường bằng tài sản của mình, nếu tài sản của người đó không đủ để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường phần còn thiếu.
- Người dưới 15 tuổi không có năng lực chịu trách nhiệm dân sự nên ngay cả khi họ có hành vi gây thiệt hại thì đó chỉ là hành vi trái pháp luật mà không phải là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo việc bù đắp tổn thất kịp thời và công bằng đối với người bị thiệt hại, pháp luật có quy định trường hợp này cha mẹ phải bồi thường những thiệt hại do con mình đã gây ra. Nếu tài sản của cha mẹ không đủ mà con có tài sản riêng thì lấy tài sản của con để bồi thường phần còn thiếu. Như vậy, suy ra nếu cả cha mẹ và con đều không có tài sản thì sẽ không có bồi thường thiệt hại trong trường hợp này. Đó là vì không có hành vi vi phạm xảy ra trên thực tế, việc bồi thường chỉ là bù đắp những tổn thất đã phát sinh chứ không phải là truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Đối với chủ thể là tổ chức, pháp luật không quy định trực tiếp năng lực chịu trách nhiệm bồi thường nên có thể suy ra mọi tổ chức có năng lực chủ thể pháp luật thì cũng đồng thời có năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- **Mặt chủ quan của vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Yếu tố cơ bản nhất cần phải xác định trong mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là lỗi của chủ thể đã thực hiện hành vi trái pháp luật. Lỗi là trạng thái tâm lý của một người, thể hiện nhận thức của người đó đối với hành vi và hậu quả của hành vi mà họ đã thực hiện. Lỗi trong vi phạm pháp luật dân sự là lỗi suy đoán, tức là một người không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ

nghĩa vụ của mình mặc nhiên bị coi là có lỗi. Người có hành vi trái pháp luật phải tự chứng minh hành vi của mình xảy ra do sự kiện bất khả kháng hoặc do lỗi của bên có quyền để khẳng định tính không có lỗi của hành vi. Về vấn đề này Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Người không thực hiện hoặc thực hiện



không đúng nghĩa vụ dân sự, thì phải chịu trách nhiệm dân sự khi có lỗi cố ý hoặc vô ý, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác”. Như vậy, dù hành vi đã thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý thì đều bị truy cứu trách nhiệm dân sự nên về nguyên tắc khi áp dụng trách nhiệm dân sự không cần phải xác định lỗi của người gây thiệt hại cũng như trạng thái lỗi của người đó.

- **Khách thể của vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Đối với vi phạm nghĩa vụ dân sự, khách thể là các quan hệ nghĩa vụ được pháp luật dân sự bảo vệ. Những quan hệ này phát sinh khi có các căn cứ được quy định tại Điều 281 Bộ luật Dân sự năm 2005.

7.3.3. Trách nhiệm pháp lý do vi phạm nghĩa vụ dân sự

- **Định nghĩa trách nhiệm pháp lý do vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Chủ thể có hành vi vi phạm nghĩa vụ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng theo quy định của pháp luật, tức là chủ thể đó đã bị truy cứu trách nhiệm dân sự.

Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ là sự cưỡng chế của nhà nước buộc bên vi phạm nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra cho phía bên kia.

- **Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý do vi phạm nghĩa vụ dân sự**

Là một dạng trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm dân sự có đầy đủ các đặc điểm của trách nhiệm pháp lý như chỉ được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, là hình thức cưỡng chế của nhà nước, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng và mang đến hậu quả bất lợi cho người có hành vi vi phạm... Bên cạnh đó, trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ còn có các đặc điểm riêng như sau:

- Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ luôn gắn liền với tài sản. Lợi ích mà các bên hướng tới trong quan hệ nghĩa vụ luôn mang tính chất tài sản nên hành vi vi phạm nghĩa vụ sẽ ảnh hưởng đến lợi ích vật chất của các bên chủ thể. Vì vậy, trách nhiệm bồi thường sẽ luôn thể hiện dưới dạng bù đắp những lợi ích vật chất cho bên bị vi phạm.
- **Hậu quả bất lợi do trách nhiệm dân sự** mang lại có thể áp dụng đối với người có hành vi vi phạm nhưng cũng có thể áp dụng đối với người khác. Chẳng hạn như những người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự, gây thiệt hại cho người khác mà không có đủ tài sản để bồi thường thì cha mẹ phải bồi thường thay cho con phần còn thiếu.
- **Các loại trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự**
 - Trách nhiệm phải thực hiện nghĩa vụ dân sự. Với trách nhiệm này, nhà nước buộc bên vi phạm nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đã phát sinh. Loại trách nhiệm này phát sinh trong các trường hợp như không thực hiện nghĩa vụ giao vật, không thực hiện nghĩa vụ phải làm một công việc hoặc không được làm một công việc, chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự hoặc chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ...
 - Trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Với trách nhiệm này, nhà nước buộc bên vi phạm phải bù đắp những tổn thất đã phát sinh do hành vi vi phạm đã gây ra cho bên bị vi phạm.

Vấn đề cần lưu ý là phân biệt giữa trách nhiệm bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là một quan hệ pháp luật theo đó một bên có nghĩa vụ phải bù đắp những tổn thất đã gây ra cho bên kia, một bên có quyền yêu cầu bên kia thực hiện việc bù đắp những tổn thất đã phát sinh trong thực tế. Trong khi đó, trách nhiệm bồi thường thiệt hại là một chế tài của luật dân sự, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với chủ thể có hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự.

Có hai loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại là trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hợp đồng phát sinh khi thiệt hại xảy ra do hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng. Chẳng hạn như bên bán hàng trong hợp đồng mua bán hàng hóa giao hàng chậm so với thỏa thuận làm cho bên mua không có nguyên liệu để sản xuất, gây thiệt hại về chi phí vận hành và đốt lò hơi.
- Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng phát sinh khi thiệt hại xảy ra bởi hành vi không liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, chẳng hạn như thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, thiệt hại làm ô nhiễm môi trường, thiệt hại do xâm phạm thi thể, mồ mả...



Như vậy, hành vi gây thiệt hại trong trường hợp này đồng thời làm phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Thực vậy, một mặt hành vi này là căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự theo quy định tại Điều 281 Bộ luật Dân sự, đó là căn cứ tồn tại dưới dạng “*Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật*”. Mặt khác, người thực hiện hành vi này được xem là đã vi phạm nghĩa vụ tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định tại Điều 10 Bộ luật Dân sự năm 2005, theo đó “*Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền lợi ích hợp pháp của người khác*”. Người có hành vi vi phạm nghĩa vụ này phải chịu trách nhiệm dân sự, đó là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

7.4. Quyền thừa kế

7.4.1. Khái niệm thừa kế và quyền thừa kế

Khi mỗi người có tài sản thuộc sở hữu riêng của mình thì người ta cũng xuất hiện nhu cầu để lại khối tài sản đó khi qua đời. Tài sản của những người chết để lại được gọi là di sản. *Việc chuyển dịch di sản của người đã chết cho người còn sống gọi là thừa kế.*

Thừa kế là một quan hệ xã hội liên quan đến việc sở hữu tài sản giữa nhiều chủ thể khác nhau và được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật. *Tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh mối quan hệ dân sự liên quan đến việc chuyển dịch di sản và quyền tài sản của người chết cho người khác còn sống gọi là quyền thừa kế.* Như vậy, thừa kế là một phạm trù kinh tế ra đời cùng với sự xuất hiện loài người, nhưng quyền thừa kế là một phạm trù pháp lý chỉ xuất hiện khi có nhà nước và pháp luật.

Với tư cách là quyền của cá nhân thì *quyền thừa kế chính là quyền của mỗi người được lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật*. Với cách hiểu này thì quyền thừa kế bao gồm quyền để lại di sản thừa kế và quyền được hưởng thừa kế. Những quyền trên được thể hiện dưới hai hình thức là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật.

7.4.2. Các hình thức thừa kế

Có hai hình thức thừa kế được pháp luật ghi nhận là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật định.

7.4.2.1. Thừa kế theo di chúc

Thừa kế theo di chúc là việc chuyển di sản của người đã chết cho người khác còn sống theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.

- **Khái niệm và điều kiện có hiệu lực của di chúc:**

Yếu tố quan trọng nhất trong thừa kế theo di chúc là phải có di chúc (còn gọi là chúc thư) để lại. Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

- **Các yêu cầu để di chúc có hiệu lực:**

Di chúc chỉ có hiệu lực nếu thỏa mãn đồng thời các yêu cầu sau:

- Về chủ thể: Người lập di chúc phải minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép.
- Về nội dung: Di chúc không được trái pháp luật và đạo đức xã hội. Di chúc phải thể hiện được các nội dung ngày, tháng, năm lập di chúc, họ tên, nơi cư trú của người lập di chúc, họ tên cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản và các điều kiện hưởng di sản, di sản để lại và nơi có di sản, chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ. Di chúc không được viết tắt, viết bằng ký hiệu và phải được đánh số trang có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.
- Về hình thức: Di chúc có thể tồn tại dưới hai dạng là di chúc bằng văn bản và di chúc miệng. Tuy nhiên, di chúc miệng chỉ được thừa nhận trong trường hợp không thể lập di chúc văn bản hoặc khi tính mạng của một người đang bị cái chết đe dọa do bệnh tật. Sau ba tháng kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng đó bị hủy bỏ.

Di chúc miệng chỉ được coi là hợp pháp nếu người di chúc thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và sau đó những người làm chứng phải ghi lại thành văn bản có ký tên hoặc điểm chỉ vào văn bản đó. Sau 5 ngày kể từ ngày thể hiện ý chí cuối cùng, di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Di chúc bằng văn bản có thể do người để lại di sản tự viết và ký tên. Ngoài ra, bản di chúc có thể được công chứng hoặc chứng thực theo ý chí của người lập di chúc. Trong cả hai trường hợp di chúc đều được coi là hợp pháp. Nếu người



lập di chúc bị hạn chế về thể chất, không biết chữ thì có thể nhờ người khác viết di chúc nhưng phải có ít nhất 2 người làm chứng.

Hiệu lực của di chúc không phát sinh ngay sau khi được lập mà đến thời điểm mở thừa kế mới có hiệu lực, khi đó việc phân chia di sản mới được thực hiện trên thực tế. Nếu người lập di chúc để lại nhiều bản di chúc thì chỉ bản sau cùng có hiệu lực pháp luật. Nếu vợ chồng có di chúc chung thì hiệu lực của di chúc phát sinh từ thời điểm người sau cùng chết.

- **Người lập di chúc và quyền của người lập di chúc:**

Để đảm bảo ý chí thể hiện trong di chúc là của những người có khả năng nhận thức được hành vi của mình nên pháp luật quy định những người sau đây có quyền được lập di chúc:

- Người đã thành niên và không mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức.
- Người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi được lập di chúc nếu có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

Người lập di chúc có toàn quyền định đoạt số tài sản của mình và nhà nước tôn trọng triệt để quyền sở hữu hợp pháp của họ. Với quan điểm này, pháp luật trao cho người lập di chúc những quyền sau đây:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

7.4.2.2. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

- **Các trường hợp thừa kế theo pháp luật:**

- Người chết không để lại di chúc.
- Di chúc để lại không hợp pháp (không có hiệu lực pháp luật).
- Mọi tổ chức, cá nhân được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc đều không còn tồn tại hoặc đã chết cùng thời điểm hoặc trước người để lại di sản.
- Tất cả những người được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc nhưng thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản theo quy định của pháp luật hoặc những người này từ chối quyền hưởng di sản.
- Di chúc không định đoạt hết tổng số di sản để lại hoặc có một phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực hoặc tài sản không chia được theo di chúc (do tổ chức, cá nhân được hưởng thừa kế không còn tồn tại, từ chối nhận di sản hoặc bị tước quyền hưởng di sản).



• **Người thừa kế theo pháp luật:**

Theo quy định của pháp luật chỉ những người nằm trong diện thừa kế mới được hưởng di sản thừa kế. Diện thừa kế được xác định dựa trên ba mối quan hệ sau:

- Quan hệ hôn nhân hình thành trên cơ sở kết hôn giữa vợ và chồng.
- Quan hệ huyết thống hình thành trên cơ sở cùng dòng máu về trực hệ như cụ – ông bà – cha mẹ – con – cháu – chất.
- Quan hệ nuôi dưỡng hình thành trên cơ sở nuôi con nuôi được pháp luật thừa nhận. Như vậy, con nuôi và cha mẹ nuôi được thừa kế tài sản của nhau như quan hệ giữa con đẻ và cha mẹ đẻ. Trong trường hợp con riêng và cha dượng, mẹ kế có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì cũng được hưởng di sản thừa kế của nhau.
- Tuy nhiên, việc phân chia di sản cho những người trong diện thừa kế lại phụ thuộc vào hàng thừa kế của họ. Pháp luật quy định có ba hàng thừa kế, theo đó những người thuộc hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước.
- Các hàng thừa kế được quy định theo thứ tự sau:

Hàng thừa kế thứ nhất	Hàng thừa kế thứ hai	Hàng thừa kế thứ ba
Vợ, chồng	Anh, chị, em ruột	Bác, chú, cô, dì, cậu ruột, cháu ruột của người chết là bác, chú, cô, dì, cậu, ruột
Cha, mẹ (đẻ, nuôi)	Ông, bà (nội, ngoại)	Cụ (nội, ngoại)
Con (đẻ, nuôi)	Cháu ruột của ông bà	Chắt ruột của cụ (nội, ngoại)

- *Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm:* Vợ (chồng), cha, mẹ (đẻ, nuôi), con (đẻ, nuôi) và tùy từng trường hợp có thể bao gồm con riêng, cha dượng, mẹ kế của người chết.
- *Hàng thừa kế thứ hai bao gồm:* Ông, bà (nội, ngoại); anh, chị, em (ruột) của người chết hoặc cháu ruột của người chết mà người chết là ông, bà (nội, ngoại).
- *Hàng thừa kế thứ ba bao gồm:* Cụ (nội, ngoại); bác, chú, cô, cậu, dì (ruột) của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác, chú, cô, cậu, dì (ruột), chắt ruột của người chết mà người chết là cụ (nội, ngoại).
- Mô hình dưới đây sẽ thể hiện các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật hiện hành:

7.4.3. Phân chia di sản thừa kế

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. Di sản chỉ được chia cho những người thừa kế sau khi đã thanh toán chi phí cho mai táng và các nghĩa vụ tài sản khác phát sinh từ khi người lập di chúc còn sống như tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại, tiền thuế... Người thừa kế có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Nếu là cá nhân thì phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Nếu người thừa kế là tổ chức thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý nguyện của người chết đã thể hiện trong di chúc. Nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người này. Tuy nhiên, khi phân chia di sản theo di chúc cần lưu ý đến những người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, tức là những người dù theo di chúc không được hưởng di sản hoặc được hưởng phần di sản ít hơn $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật thì khi chia di sản những người này vẫn được hưởng phần di sản bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật. Theo quy định tại Điều 669 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì những người thuộc đối tượng này bao gồm:



- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng.
- Con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động.

Trường hợp không có di chúc thì di sản được phân chia theo quy định của pháp luật căn cứ vào diện thừa kế và hàng thừa kế. Khi phân chia di sản theo pháp luật cần lưu ý trường hợp thừa kế thế vị. *Thừa kế thế vị là trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu sẽ được thay thế vào vị trí của cha mẹ để hưởng di sản thừa kế; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng thời điểm với người để lại di sản thì cháu được thay thế vào vị trí của cha mẹ cháu để hưởng di sản thừa kế.* Cuối cùng, nếu di sản để lại là hiện vật thì những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Trường hợp không chia được hiện vật có thể bán đi để chia.

BÀI LUYỆN TẬP

Ông A kết hôn với bà B năm 1979 và sinh được 2 người con là C1 và C2. Người con C2 lấy vợ là X và có 2 con là Y1 và Y2.

Từ năm 2003 ông A chung sống với bà B1 và có một người con là C3. Cũng trong năm này, cha mẹ ông A đã qua đời do bị bệnh SARS.

Ông A có tài sản là 800 triệu nhưng không may đã chết trong một vụ tai nạn giao thông xảy ra đầu năm 2008. Ông A chưa viết di chúc để lại. Vậy số tài sản của ông A sẽ được chia như thế nào?

Lời giải:

- Ông A qua đời không để lại di chúc nên di sản của ông được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.
- Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm:
 - Bà B là vợ ông A. (Bà B1 chung sống và có con với ông A khi ông A đang có hôn nhân hợp pháp với bà B nên hôn nhân giữa A và B1 là bất hợp pháp. Vì vậy, B1 không thuộc hàng thừa kế di sản của ông A).
 - C1, C2 và C3 là con ông A
- Di sản của A được chia thành 4 phần bằng nhau cho B, C1, C2 và C3. Mỗi người này sẽ được hưởng phần di sản là 800 triệu : 4 = 200 triệu.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

- Bài này nghiên cứu về Luật Dân sự. Đây là ngành luật có đối tượng điều chỉnh rất rộng, bao gồm các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong đời sống xã hội với phương pháp điều chỉnh là bình đẳng thỏa thuận và cho phép các bên tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm. Phần này chỉ tập trung nghiên cứu ba chế định cơ bản của Luật Dân sự là quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự và chế định quyền thừa kế.
- Quyền sở hữu được cấu thành từ ba quyền: chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Khi quyền sở hữu bị xâm phạm, chủ sở hữu có thể bảo vệ quyền của mình bằng cách kiện đòi lại tài sản, yêu cầu chủ thể khác chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.
- Về nghĩa vụ dân sự, có 5 căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự, bao gồm phát sinh từ hợp đồng dân sự, từ hành vi pháp lý đơn phương, từ việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, từ việc gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật hoặc từ việc thực hiện công việc không có ủy quyền. Chủ thể thực hiện hành vi vi phạm nghĩa vụ dân sự thì sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý dưới các hình thức như buộc phải thực hiện nghĩa vụ dân sự hoặc buộc phải bồi thường thiệt hại.
- Phần cuối cùng đề cập đến chế định quyền thừa kế, tức là nghiên cứu các quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự liên quan đến việc chuyển dịch di sản và quyền tài sản của người chết cho người khác còn sống. Có hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Trong trường hợp người chết để lại di chúc thì sử dụng di chúc để phân chia di sản. Trong trường hợp không có di chúc, di chúc không có hiệu lực, không có người hưởng di sản theo di chúc, những người hưởng di sản theo di chúc từ chối nhận di sản hoặc di sản không định đoạt hết tài sản thì thực hiện thừa kế theo pháp luật. Những người được thừa kế theo pháp luật phải thuộc diện thừa kế và hàng thừa kế do Bộ luật dân sự quy định.

CÂU HỎI THƯỜNG GẶP

1. Để xác định một người có được thừa kế theo pháp luật hay không thì phải dựa vào những yếu tố nào?
2. Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, con dâu (rể) có được thừa kế di sản của bố mẹ chồng (bố mẹ vợ) hay không?

CÂU HỎI CUỐI BÀI

1. Trình bày khái niệm nghĩa vụ dân sự và căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự?
2. Phân tích các điều kiện có hiệu lực của di chúc?